

Số: 378 /2026/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 17 tháng 7 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Báo cáo tình hình tài chính
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

Nơi nhận :

- 1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- 2. Chi cục Thuế DN lớn;
- 3. Thống kê Hải Phòng;
- 4. Các Ngân hàng ;
- 5 Lưu phòng TCKT công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.677.548.049.998	1.686.182.773.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		568.856.825.829	763.902.368.720
1. Tiền	111		568.856.825.829	658.846.368.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	105.056.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.704.449.315	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205.704.449.315	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn NH	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư NH khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.684.792.670	777.312.417.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		386.921.740.207	447.583.423.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		313.490.315.628	283.560.837.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		47.756.716.185	112.852.135.198
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(65.483.979.350)	(66.683.979.350)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		146.059.083.014	97.180.677.145
1. Hàng tồn kho	141		146.059.083.014	97.180.677.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		74.242.899.170	47.787.310.402
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		11.436.911.681	6.468.688.935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		62.805.987.489	41.318.621.467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.209.418.005.471	2.201.968.748.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		654.997.482.421	550.482.022.409
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		654.997.482.421	550.482.022.409
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.350.385.917.465	1.487.290.419.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.341.846.675.364	1.478.737.090.905
- Nguyên giá	222		4.075.041.231.165	4.074.933.818.165

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.733.194.555.801)	(2.596.196.727.260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.539.242.101	8.553.328.159
- Nguyên giá	228		12.939.148.680	12.687.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.399.906.579)	(4.134.440.521)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		920.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		920.000.000	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		20.447.829.285	18.782.829.285
1. Đầu tư vào công ty con	261		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.250.000.000	9.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.399.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(202.112.715)	(202.112.715)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn DH	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		182.666.776.300	145.413.477.312
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		182.200.356.354	144.947.057.366
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		466.419.946	466.419.946
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Tổng cộng tài sản	280		3.886.966.055.469	3.888.151.521.749
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.903.402.860.077	1.790.778.768.528
I. Nợ ngắn hạn	310		846.163.426.561	677.048.206.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		308.897.964.655	145.923.735.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.288.189.067	22.844.274.012
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		131.922.386.060	73.230.617.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		11.101.211.321	63.905.595.995
5. Phải trả người lao động	315		19.131.291.564	30.256.501.304
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		160.827.825.050	173.095.059.887
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		115.427.515.608	134.448.078.433
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	7.000.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.567.043.236	26.344.343.236
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1.057.239.433.516	1.113.730.562.088
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		489.293.267.804	489.293.267.804
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		567.946.165.712	624.437.294.284
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.983.563.195.392	2.097.372.753.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		538.915.734.482	392.208.296.462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.870.442.171	303.387.438.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	303.387.438.020
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		42.870.442.171	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.886.966.055.469	3.888.151.521.749

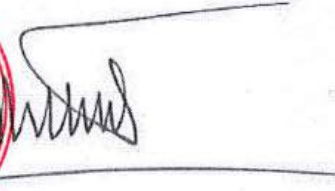
Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		922.099.513.810	836.393.570.707	1.631.138.260.500	1.298.742.832.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	570.893.559	-	813.282.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		922.099.513.810	835.822.677.148	1.631.138.260.500	1.297.929.550.231
4. Giá vốn hàng bán	11		819.840.451.714	802.731.283.131	1.489.495.606.524	1.299.380.777.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.259.062.096	33.091.394.017	141.642.653.976	(1.451.227.631)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		7.477.437.343	21.911.471.567	17.493.667.134	36.296.054.532
8. Chi phí tài chính	23		11.311.943.543	8.451.548.036	24.442.279.927	14.668.716.914
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10.867.727.256	7.041.986.176	22.142.886.609	9.825.589.628
9. Chi phí bán hàng	25		21.680.561.246	16.217.819.172	38.973.245.213	30.262.980.638
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.497.604.021	18.274.041.039	34.600.029.044	31.120.966.658
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		58.246.390.629	12.059.457.337	61.120.766.926	(41.207.837.309)
12. Thu nhập khác	31		100.000.000	536.340.910	1.132.800.001	743.360.910
13. Chi phí khác	32		5.983.141.787	1.934.974.424	6.157.600.939	3.031.609.475
14. Lợi nhuận khác	40		(5.883.141.787)	(1.398.633.514)	(5.024.800.938)	(2.288.248.565)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.363.248.842	10.660.823.823	56.095.965.988	(43.496.085.874)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.475.523.817	-	13.225.523.817	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.887.725.025	10.660.823.823	42.870.442.171	(43.496.085.874)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường



Nguyễn Quang Minh

215 Lạch Tray, Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.095.965.988	(43.496.085.874)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		137.263.294.599	177.384.546.482
- Các khoản dự phòng	03		(8.200.000.000)	(7.727.059.347)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(979.468.034)	(6.423.172.386)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.334.758.794)	(17.246.889.257)
- Chi phí lãi vay	06		22.142.886.609	9.825.589.628
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		197.987.920.368	112.316.929.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.171.287.587)	15.475.273.841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.878.405.869)	(9.357.196.553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		174.668.914.075	55.458.223.100
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(42.221.521.734)	(29.613.237.777)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.590.022.902)	(6.755.801.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.480.729.912)	(10.290.235.554)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.457.300.000)	(3.636.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162.857.566.439	123.597.554.894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(15.591.334.000)	(816.184.121.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	243.247.474
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000.000)	(254.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	425.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		135.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.264.128.822	20.525.460.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(215.992.205.178)	(624.415.413.195)

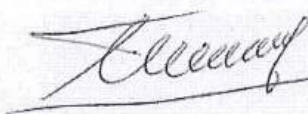
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		122.499.232.423	798.573.164.206
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(198.010.923.820)	(209.137.382.956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.308.231.790)	(228.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142.819.923.187)	589.435.553.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(195.954.561.926)	88.617.694.949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		763.902.368.720	487.418.499.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		909.019.035	6.771.341.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		568.856.825.829	582.807.536.545

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Cung ứng nhân lực Vosco	thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thương mại Vosco	thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và 215 Lạch Tray, phường Gia Logistics Vosco	Viên, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	122 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2026 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tỷ giá để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	425.509.825	390.718.664
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	568.431.316.004	658.455.650.056
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương Tiền	-	105.056.000.000
Cộng:	568.856.825.829	763.902.368.720
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	386.921.740.207	447.583.423.670
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	289.680.734.204	330.181.506.467
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	58.197.598.942	59.397.598.942
VINASHIN LINES (VCC)	2.576.373.991	14.604.767.229
CÔNG TY TNHH LỮ GIA COMMODITIES	80.147.777.271	47.122.497.340
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ KINH DOANH THAN - VINACOMIN	-	175.500.000.000
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI-CN TỔNG CTY PHÁT ĐIỆN 1	-	33.556.642.956
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thắng Hạ Long	148.758.984.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97.241.006.003	117.401.917.203
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11a)		
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	920.000.000	-
Cộng:	920.000.000	-
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tài sản sinh học		
13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
14- Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11.436.911.681	6.468.688.935
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	922.993.981	782.704.254
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí bảo hiểm tàu	7.327.949.574	4.513.953.322
- Các khoản khác	3.185.968.126	1.172.031.359
b/ Dài hạn	182.200.356.354	144.947.057.366
- Chi phí Công cụ dụng cụ	14.386.718.367	211.755.556
- Chi phí Mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí chờ phân bổ sửa chữa TSCĐ	167.813.637.987	144.735.301.810
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	193.637.268.035	151.415.746.301
15- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm

16- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

17- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

20- Chi phí phải trả

21- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về Cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng

22- Doanh thu chờ phân bổ

23- Trái phiếu phát hành

24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của Các Đối tượng khác

Cộng

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

Cuối kỳ

131.922.386.060

Đầu năm

73.230.617.850

Cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

Đầu năm

1.273.025.133

625.419.133

159.554.799.917

172.469.640.754

160.827.825.050

173.095.059.887

1.121.000.000

1.121.000.000

488.172.267.804

488.172.267.804

489.293.267.804

489.293.267.804

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

-

7.000.000.000

-

7.000.000.000

Cuối kỳ

Đầu năm

20%

20%

466.419.946

466.419.946

466.419.946

466.419.946

Cuối kỳ

Đầu năm

20%

20%

Cuối kỳ

Đầu năm

714.000.000.000

714.000.000.000

686.000.000.000

686.000.000.000

1.400.000.000.000

1.400.000.000.000

Năm nay

Năm trước

1.400.000.000.000

1.400.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
d/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra Công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	538.915.734.482	392.208.296.462
- Quỹ đầu tư phát triển	538.915.734.482	392.208.296.462
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các chuẩn mực kế toán		
28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
29- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
30- Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	21.356.886,90	23.203.080,55
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<i>(Đơn vị tính: Đồng)</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.631.138.260.500	1.298.742.832.611
a/ Doanh thu	1.631.138.260.500	1.298.742.832.611
- Doanh thu bán hàng hóa	318.472.733.127	336.329.919.533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.312.665.527.373	962.412.913.078
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	813.282.380
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	813.282.380
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	312.064.892.668	335.013.758.142
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.177.430.713.856	964.367.019.720
Cộng	1.489.495.606.524	1.299.380.777.862
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.941.234.794	15.888.822.583
- Lãi bán Các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.393.524.000	1.114.819.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.158.908.340	19.292.412.749

Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác

	979.468.034	6.423.172.386
	-	-
	-	-
Cộng	17.493.667.134	36.296.054.532

5- Chi phí tài chính

- Lãi Tiền vay
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư Tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí Tài chính khác
- Các khoản ghi giảm Chi phí Tài chính

	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	24.442.279.927	14.668.716.914

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác

	-	243.247.474
	-	-
	-	-
	1.132.800.001	500.113.436
Cộng	1.132.800.001	743.360.910

7- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

	-	-
	-	-
	428.866.964	6.641.135
	5.728.733.975	3.024.968.340
Cộng	6.157.600.939	3.031.609.475

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Thuế, phí và lệ phí
- Các khoản Chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải
- Các khoản Chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân Công
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ Mua ngoài
- Chi phí khác bằng Tiền

	Năm nay	Năm trước
	34.600.029.044	31.120.966.658
	15.749.636.950	14.917.951.383
	3.367.512.812	3.271.280.812
	15.482.879.282	12.931.734.463
	38.973.245.213	30.262.980.638
	38.973.245.213	30.262.980.638
	-	-
	Năm nay	Năm trước
	357.210.269.766	363.089.490.025
	135.245.960.303	99.839.433.837
	137.263.294.599	177.384.546.482
	582.280.462.719	358.543.516.195
	39.004.000.726	26.893.980.477
Cộng	1.251.003.988.113	1.025.750.967.016

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

	Năm nay	Năm trước
	11.085.000.000	-
	2.140.523.817	-

- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

13.225.523.817

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: Chi tiết tại Phụ biểu số 11a

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền



Nguyễn Bá Trường



Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	205.704.449.315	205.704.449.315	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.704.449.315	205.704.449.315	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.649.942.000	(202.112.715)	20.447.829.285	18.984.942.000	(202.112.715)	18.782.829.285
- Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.250.000.000	-	11.250.000.000	9.450.000.000	-	9.450.000.000
+ VOSAL (36% vốn CSH)	3.600.000.000		3.600.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%)	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285	3.534.942.000	(202.112.715)	3.332.829.285
+ SSV	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	-		-	135.000.000		135.000.000

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	47.756.716.185		112.852.135.198	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	8.446.147.664		6.262.000.862	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	39.310.568.521		106.590.134.336	
b/ Dài hạn	654.997.482.421		550.482.022.409	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	654.997.482.421		550.482.022.409	
- Phải thu khác	-		-	-
Cộng	702.754.198.606		663.334.157.607	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	65.483.979.350			66.683.979.350		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	61.158.384.055			62.358.384.055		
+ Dấu nhòn	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+ Tiền lương thuyền viên đi thuê	384.411.122		Công ty TNHH VT Thành Cường	384.411.122		Công ty TNHH VT Thành Cường
+ Cước vận chuyển	58.197.598.942		Công ty CP ĐT VÀ TM DIC	59.397.598.942		Công ty CP ĐT VÀ TM DIC
+ Các khoản khác	4.325.595.295			4.325.595.295		
Cộng	65.483.979.350			66.683.979.350		

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	145.447.210.403		96.904.776.723	
- Công cụ, dụng cụ;	609.190.000	-	274.175.000	
- Hàng hóa;	2.682.611	-	1.725.422	
Cộng	146.059.083.014	-	97.180.677.145	-

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.773.832.960	46.165.894.345	3.975.503.326.050	14.428.924.255	61.840.555	4.074.933.818.165
- Mua trong kỳ	-	-	-	107.413.000	-	107.413.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	38.773.832.960	46.165.894.345	3.975.503.326.050	14.536.337.255	61.840.555	4.075.041.231.165
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.226.936.624	46.165.894.345	2.521.222.497.506	5.519.558.230	61.840.555	2.596.196.727.260
- Khấu hao trong kỳ	602.184.871	-	135.672.046.268	723.597.402	-	136.997.828.541
- Phân loại lại TSCĐ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	23.829.121.495	46.165.894.345	2.656.894.543.774	6.243.155.632	61.840.555	2.733.194.555.801
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.546.896.336	-	1.454.280.828.544	8.909.366.025	-	1.478.737.090.905
- Tại ngày cuối kỳ	14.944.711.465	-	1.318.608.782.276	8.293.181.623	-	1.341.846.675.364

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.041.668.680	-	-	2.646.100.000	12.687.768.680
- Mua trong kỳ				251.380.000	251.380.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	10.041.668.680	-	-	2.897.480.000	12.939.148.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.213.318.987	-	-	1.921.121.534	4.134.440.521
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	-	-	184.500.000	265.466.058
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2.294.285.045	-	-	2.105.621.534	4.399.906.579
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	7.828.349.693	-	-	724.978.466	8.553.328.159
- Tại ngày cuối kỳ	7.747.383.635	-	-	791.858.466	8.539.242.101

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	11.345.258.464	11.345.258.464	122.499.232.423	141.519.795.248	30.365.821.289	30.365.821.289
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả (từ 1 năm trở xuống)	104.082.257.144	104.082.257.144	56.491.128.572	56.491.128.572	104.082.257.144	104.082.257.144
Vay dài hạn (trên 1 năm)	567.946.165.712	567.946.165.712	-	56.491.128.572	624.437.294.284	624.437.294.284
Cộng	683.373.681.320	683.373.681.320	178.990.360.995	254.502.052.392	758.885.372.717	758.885.372.717

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	308.897.964.655	308.897.964.655	145.923.735.723	145.923.735.723
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	157.154.731.042	157.154.731.042	15.170.976.856	15.170.976.856
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	14.513.411.282	14.513.411.282	14.695.573.634	14.695.573.634
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	8.950.880.240	8.950.880.240	475.403.222	475.403.222
INDIKA CAPITAL INVESTMENTS PTE LTD	133.690.439.520	133.690.439.520	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	151.743.233.613	151.743.233.613	130.752.758.867	130.752.758.867
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	308.897.964.655	308.897.964.655	145.923.735.723	145.923.735.723

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết PB 11a)

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
a. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
a. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	26.888.652.348	26.888.652.348	26.888.652.348	26.888.652.348	-
c. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.590.206.095	12.475.523.817	2.890.523.817	13.225.523.817	66.480.729.912	10.335.000.000
e. Thuế thu nhập cá nhân	315.389.900	320.596.025	100.534.004	931.316.621	1.023.545.500	223.161.021
f. Thuế bảo vệ môi trường	-	2.541.601.650	2.541.601.650	2.541.601.650	2.541.601.650	-
g. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.737.874.712	2.754.300.112	3.367.512.812	2.824.462.512	543.050.300
h. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
i. Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	63.905.595.995	43.964.248.552	35.175.611.931	46.954.607.248	99.758.991.922	11.101.211.321
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số phải thu Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số phải thu Cuối năm
a. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
a. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
c. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
e. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	97.435.004	97.435.004	97.435.004	-
f. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
g. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	97.435.004	97.435.004	97.435.004	-

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	332.177.351.509	1.971.909.121.600
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				303.387.438.020	303.387.438.020
Tăng khác			154.253.545.110		154.253.545.110
Giảm trong năm trước				(332.177.351.509)	(332.177.351.509)
Lỗ trong năm trước					-
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	392.208.296.462	303.387.438.020	2.097.372.753.221
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				42.870.442.171	42.870.442.171
Tăng khác			146.707.438.020		146.707.438.020
Giảm trong năm nay				(303.387.438.020)	(303.387.438.020)
Lỗ trong năm nay				-	-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	538.915.734.482	42.870.442.171	1.983.563.195.392

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	16.000.000	766.523.528	30.921.275.209	34.715.006.359
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	368.219.765	-		
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	447.171.001	456.547.535	37.886.798.457	14.012.460.658
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	6.031.957.241	6.617.227.716	990.043.578	1.017.881.716
Công ty CP VIMC Logistics	267.593	92.593		
Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	45.104.000	19.480.235.012	19.529.493.837
Công ty CP Cảng Sài Gòn			17.544.332.176	17.303.712.817
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	1.600.000	5.591.853		
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	16.000.000	1.500.000	320.727.979	-
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC	12.733.763.728	2.061.255.190	13.673.027.788	3.287.500.003
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			855.280.000	268.344.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò			120.766.800	-
Cộng	19.614.979.328	9.953.842.415	121.792.486.999	90.134.399.390

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Doanh thu tài chính		Chi phí tài chính	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000	1.114.819.200		
Cộng	1.393.524.000	1.114.819.200	-	-

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Phải thu		Phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)			-	200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP			2.196.785.612	18.696.685.848
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			12.341.552.300	4.332.971.606
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	838.564.198	1.008.013.936		
Công ty CP Cảng Hải Phòng			3.035.631.142	4.172.780.290
Công ty CP Cảng Sài Gòn			3.124.150.260	4.139.536.978
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ				311.623.200
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000		
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam			60.325.690	
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC	21.790.000			108.840.004
Cộng	975.354.198	1.123.013.936	20.758.445.004	31.962.437.926

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Phải thu khác		Phải trả khác	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	-	86.061.212.200	-	67.200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	9.929.392.926		
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000			
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			1.395.498.511	1.395.498.511
Cộng	1.393.524.000	95.990.605.126	1.395.498.511	68.595.498.511

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Trả trước cho người bán		Người mua trả tiền trước	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264		
Cộng	2.495.921.264	2.495.921.264	-	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Phụ biểu số 11a

Thành viên Ban điều hành, Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<i>Ông Nguyễn Quang Minh (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024)</i>	<i>Tổng Giám đốc</i>	652.885.400	547.359.200
<i>Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)</i>	<i>Nguyên Tổng Giám đốc</i>		118.264.000
<i>Ông Hoàng Hữu Hùng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	485.004.800	446.111.400
<i>Ông Đặng Hồng Trường</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	482.099.800	445.613.300
<i>Ông Trần Văn Đăng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	479.140.800	448.180.250
Cộng		2.099.130.800	2.005.528.150

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT	168.000.000	74.500.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT	108.000.000	35.000.000
Ông Nguyễn Vũ Hà	Thành viên HĐQT	75.600.000	
Ông Hoàng Lê Vương	Nguyên Thành viên HĐQT	32.400.000	59.500.000
Ông Cao Minh Tuấn	Nguyên Thành viên HĐQT		24.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyên Thành viên HĐQT		24.500.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Nguyên Thành viên HĐQT		24.500.000
Bà Trần Kiều Oanh	Nguyên Thành viên HĐQT	108.000.000	59.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Nguyên Thành viên HĐQT	108.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Nguyên Thành viên HĐQT	108.000.000	84.000.000
Ông Phan Nhân Thảo	Nguyên Thành viên HĐQT	32.400.000	84.000.000
Ông Lê Duy Dương	Nguyên Thành viên HĐQT	75.600.000	
Cộng		816.000.000	554.000.000

Ban kiểm soát	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	108.000.000	84.000.000
Ông Bùi Anh Thái	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	25.200.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Toàn	Thành viên Ban Kiểm soát	84.000.000	60.000.000
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	58.800.000	
Cộng		276.000.000	204.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-			-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					18.984.942.000	1.800.000.000	-	20.649.942.000
1. Đầu tư vào Công ty con	-			-	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	-			-	6.000.000.000	-		6.000.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.393.524			1.393.524	9.450.000.000	1.800.000.000	-	11.250.000.000
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000
2.2 Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000	360.000		540.000	1.800.000.000	1.800.000.000		3.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác					3.534.942.000	-	-	3.399.942.000
3.1 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000
3.2 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)					135.000.000		135.000.000	-